TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ - ST
Ngày 11 tháng 03 năm 2025
" *V/v ly hôn, con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông* **Nguyễn Đồng D**
- *Các hội thẩm nhân dân: Bà* **Dương Thị Thu H**

Ông **Trần Quang C**

Thư ký Toà án phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà: Ông **Đỗ Văn T** - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 03 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2024/TLST-HNGĐ ngày 31/10/2024 về việc giải quyết ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/DSST - QĐXX ngày 03/02/2025 và và Quyết định hoãn phiên tòa số 06 ngày 21/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991

Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1986

Địa chỉ: V Nệ, Đ L, Â Th, H Y

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Gia H, sinh năm 2013 và cháu Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018

Người đại diện cho cháu H, cháu V: Chị H

Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/8/2024 của chị H và các lời khai của chị H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã Văn Nhuệ (nay là xã Đa Lộc), Ân Thi, Hưng Yên vào năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng về gia đình anh N làm ăn, sinh sống, vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên N do bất đồng quan điểm sống trong làm ăn kinh tế, từ đó kinh tế không có sự thống nhất, tiền của ai người đó tự quản lý, trong việc nuôi dạy con chung vợ chồng cũng không cùng quan điểm, anh N hay la cà, tụ tập bạn để chơi bời, uống rượu, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên tình cảm cũng lạnh nhạt, vợ chồng cũng sống ly tH nhau từ nhiều tháng nay. Kể từ thời điểm chị H làm đơn ly hôn thì anh N cũng biết và có trao đổi lại với chị H là

không còn tình cảm nhưng không đến Tòa án làm việc, mục đích của anh N là gây khó khăn cho chị H và hai bên cũng đã chấm dứt mọi quan hệ, không ai còn quan tâm đến nhau. Nay chị H xác định không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Gia H, sinh năm 2013 và Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018. Chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của cháu H trình bày: Cháu H là con lớn của chị H, anh N, hiện nay cháu đang ở cùng mẹ bà bà ngoại, bố mẹ không ở cùng nhau hơn một năm nay, lý do vì sao thì cháu không biết. nay bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Quan điểm của cháu V trình bày: Cháu V là con út của anh N, chị H, hiện nay cháu đang ở cùng chị H và bà ngoại, bố mẹ không ở cùng nhau hơn một năm nay, lý do vì sao thì cháu không biết. Nay bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Đại diện gia đình chị H trình bày: Chị H và anh N quen nhau khi làm ăn trong Miền Nam, hai bên kết hôn là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chị H sinh sống và làm ăn tại xã Văn Nhuệ (nay là xã Đa Lộc), cuộc sống vợ chồng chị H không hòa thuận, nguyên N do anh N mải chơi, không quan tâm đến gia đình, đối với gia đình bên ngoại không có tình cảm, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm dẫn đến hai bên không thể trao đổi hay nói chuyện với nhau, tình cảm lạnh nhạt và đã sống ly tH, mẹ con chị H ở cùng gia đình còn anh N ở gia đình anh N. Gia đình nhìn nhận hạnh phúc của vợ chồng chị H không còn nên nhất trí với quan điểm xin ly hôn của chị H. Vợ chồng chị H có 02 con chung tên Phạm Gia H, sinh năm 2013 và Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018, hai cháu đang ở cùng chị H và gia đình. Vợ chồng chị H có hay không có tài sản chung gia đình không nắm được.

Xác minh với ủy ban N dân xã Đa Lộc thể hiện: Năm 2012 anh N và chị H có đăng ký kết hôn, hoàn cảnh gia đình anh N có bố đẻ đã chết, mẹ đẻ đi làm thuê ở Hà Nội, thường xuyên vắng mặt ở địa phương, anh em ruột của anh N không có ai sinh sống ở địa phương mà lập nghiệp trong Miền Nam. Vợ chồng anh N chung sống có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không địa phương không nắm được, hiện nay vợ chồng đã sống ly tH nhau, mẹ con chị H về bên ngoại ở còn anh N ở địa phương, bản tH anh N làm nghề lái xe đường dài, thỉnh thoảng về gia đình vài ngày rồi đi, thời gian đi, thời gian về của anh N không cố định. Vợ chồng anh N có 02 con chung tên Phạm Gia H, sinh năm 2013 và Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018, hai cháu đang ở cùng chị H. Vợ chồng anh N có hay không có tài sản chung địa phương không nắm được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ đối với anh N nhưng anh N vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án không ghi được quan điểm của anh N về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ngày 21/02/2025 Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 11/3/2025 chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 71, 73 78 BLTTDS.

- Bị đơn đã được Toà án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng vắng mặt không lý do, vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 238 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn N và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01 ngày 16/5/2024 hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn N và gia đình. Đề nghị xử:

Về quan hệ hôn N: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Văn N.

Về con chung: Giao cả 02 con chung tên Phạm Gia H, sinh năm 2013 và Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh N có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được ngăn cản. Sau này anh N có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn và con chung giữa chị với anh Phạm Văn N. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn N và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Phạm Văn N có hộ khẩu thường trú tại Thôn Văn Nhuệ, xã Đa Lộc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án N dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của chị H, anh N: Chị H, anh N lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã Văn Nhuệ (nay là xã Đa Lộc), huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào năm 2012, việc kết hôn của anh chị đảm bảo các quy định của

pháp luật. Do vậy hôn N của chị H, anh N là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị H có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Luật hôn N và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cuộc sống vợ chồng giữa chị H, anh N không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và cả hai đều không tự giải quyết được, bản tH hai bên cũng đã có thời gian dài sống ly tH, chấm dứt mọi quan hệ, không ai còn quan tâm, trách nhiệm với ai. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn tồn tại đã quá trầm trọng, hạnh phúc hôn N không thể duy trì nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn N và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: Chị H, anh N có 02 con chung Phạm Gia H, sinh năm 2013 và Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nguyện vọng của chị H là chính đáng, thể hiện được tình cảm cũng như trách nhiệm của người mẹ đối với các con chưa thành niên, hơn nữa nguyện vọng của chị H cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Để ổn định về cuộc sống cũng như tránh xáo trộn ảnh hưởng đến sự phát triển về tâm, sinh lý của các con cần thiết giao cho chị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên, ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn N và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án N dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn N gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung gồm: Phạm Gia H, sinh năm 2013 và Phạm Nguyễn Minh V, sinh năm 2018 đến tuổi thành niên, anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H. Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001382 ngày 31/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị H đã nộp đủ án phí DSST.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú theo quy định.

Nơi nhận
- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Đa Lộc;
- THADS;
;- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đồng D